

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

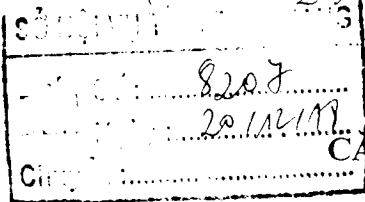
Số: 280 /ĐA-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2018

ĐỀ ÁN

**Sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020**

(Kèm theo Quyết định số 809 /QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh)



Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;
- Quyết định số 64b/HĐBT ngày 12/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (*nay là Chính phủ*) ban hành về điều chỉnh địa giới hành chính đối với những huyện, xã có địa giới chưa hợp lý;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về “ Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố;

- Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện “Nghị Quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” giai đoạn 2016-2020.

II. SỰ CẦN THIẾT

Tỉnh Bắc Giang có 230 đơn vị hành chính cấp xã, quy mô dân số và diện tích tự nhiên giữa các đơn vị hành chính cấp xã không tương đồng, có đơn vị hành chính cấp xã dân số ít như xã Thạch Sơn 483 người, xã Bồng Am 886 người, xã Phúc Thắng 1.322 người, có đơn vị hành chính cấp xã dân số nhiều như xã Quý Sơn huyện Lục Ngạn 17.522 người, xã Lương Phong huyện Hiệp Hòa 15.417 người; có 183 đơn vị có diện tích chưa đạt 50% tiêu chuẩn so với Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, đặc biệt thị trấn Kép huyện Lạng Giang có diện tích 0,6 km² đạt 4,3%, thị trấn Nhã Nam huyện Tân Yên có diện tích 1,3 km² đạt 9,3%, thị trấn An Châu huyện Sơn Động có diện tích 2,1 km² đạt 15%; thị trấn Lục Nam huyện Lục Nam có diện tích 1,7 km² đạt 12,14%,... Tuy nhiên, vẫn cần có ít nhất 21 cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách để duy trì hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở, làm tăng quỹ tiền lương và kinh phí xây trụ sở, mua sắm trang thiết bị làm việc của bộ máy hành chính nhà nước, tăng chi phí đầu tư công, gây lãng phí ngân sách nhà nước.

Mặt khác, do tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, diện tích và không gian phát triển các đô thị ngày càng chật hẹp, thiếu quỹ đất để quy hoạch và phát triển công nghiệp, khu dân cư và hệ thống công trình cây xanh, công viên công cộng. Nhận thức được những bất cập hạn chế, Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước đã đề ra nhiệm vụ: “Khẩn trương xây dựng và đưa vào thực hiện quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp, trên cơ sở đó ổn định cơ bản các đơn vị hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã”.

Để phát triển không gian đô thị, nâng cao đời sống vật chất tinh thần nhân dân trên địa bàn tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh có Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 về thực hiện “Nghị Quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 về thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về “ Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kết

luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Từ những lý do trên việc xây dựng Đề án sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, nhằm giảm đầu mỗi đơn vị hành chính cấp xã, mở rộng không gian phát triển đô thị các thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là cần thiết.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Rà soát các tiêu chuẩn về diện tích, dân số của các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (*nguồn số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2017*), so sánh với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, như sau:

I. TỈNH BẮC GIANG

1. Diện tích: 3.895,5 km², đạt 48,7% so tiêu chuẩn.
2. Dân số: 1.674.384 người, đạt 186,04% so tiêu chuẩn.
3. Số đơn vị hành chính trực thuộc: 10 huyện, thành phố.

II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Tỉnh Bắc Giang được tái lập năm 1997, trên cơ sở tách tỉnh Hà Bắc thành hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, từ đó đến nay số đơn vị cấp huyện trên địa bàn tỉnh ổn định 10 đơn vị, trong đó có 07 đơn vị hành chính cấp huyện miền núi, 02 đơn vị hành chính huyện đồng bằng và 01 thành phố.

1. Về diện tích

- Đơn vị có diện tích lớn nhất là huyện Lục Ngạn với 1032,5 km², đạt 121,5% tiêu chuẩn; nhỏ nhất là huyện Yên Dũng với 191,8 km², đạt 22,6% tiêu chuẩn.

- So sánh với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, có 02 đơn vị đạt tiêu chuẩn; 01 đơn vị đạt trên 50% tiêu chuẩn; 07 đơn vị chưa đạt 50% tiêu chuẩn.

2. Về dân số

- Đơn vị có dân số nhiều nhất là huyện Hiệp Hòa với 229.908 người, đạt 191,6% so tiêu chuẩn; đơn vị có dân số ít nhất là huyện Sơn Động với 73.651 người, đạt 92,1%.

- So sánh với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, có 09 đơn vị đạt tiêu chuẩn; 01 đơn vị không đạt tiêu chuẩn (92,1%).

3. Về số đơn vị hành chính trực thuộc

Đơn vị cấp huyện có số đơn vị hành chính cấp xã lớn nhất là huyện Lục Ngạn với 30 đơn vị; thấp nhất là thành phố Bắc Giang với 16 đơn vị hành chính. Phân loại đơn vị hành chính: Loại I: 05; loại II: 05 đơn vị.

III. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Tổng số đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Bắc Giang gồm 230 đơn vị. Trong đó có 188 đơn vị hành chính cấp xã miền núi; 42 đơn vị hành chính cấp xã đồng bằng (*16 thị trấn, 10 phường*).

Theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, trong đó, quy định về tiêu chuẩn diện tích và dân số đơn vị hành chính cấp xã: Xã miền núi có diện tích tự nhiên 50 km² và dân số 5.000 người; xã đồng bằng có diện tích tự nhiên 30 km² và dân số 8.000 người; thị trấn có diện tích tự nhiên 14 km² và dân số 8.000 người; phường có diện tích tự nhiên 5,5 km² và dân số 7.000 người.

Căn cứ vào tiêu chuẩn tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kết quả rà soát 230 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

1. Về diện tích

- Đơn vị hành chính cấp xã có diện tích lớn nhất là xã An Lạc, huyện Sơn Động 118 km² (đạt 236%); đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thị trấn Kép, huyện Lạng Giang 0,6 km² (đạt 4,3%).

- So sánh với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, có 13 đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn; 217 đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn (*trong đó có 183 đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn*).

2. Về dân số

- Đơn vị hành chính cấp xã có dân số nhiều nhất là xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn với 17.522 người, đạt 350,44% so tiêu chuẩn; ít nhất là xã Thạch Sơn, huyện Sơn Động với 483 người, đạt 9,66% so tiêu chuẩn.

- So sánh với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, có 156 đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn; 74 đơn vị chưa đạt tiêu chuẩn (*trong đó có 10 đơn vị chưa đạt 50% tiêu chuẩn*).

Theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, có 10/230 đơn vị hành chính cấp xã có cả 02 tiêu chuẩn diện tích và dân số chưa đạt 50%, thuộc diện phải sắp xếp lại từ nay đến năm 2020, gồm: xã Thạch Sơn, Phúc Thắng, Vĩnh Khương, Chiên Sơn, huyện Sơn Động; thị trấn Lục Nam, huyện Lục Nam; thị trấn Kép, huyện Lạng Giang; thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế; thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên; xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng.

(Có biểu 1-Thực trạng các đơn vị hành chính cấp xã kèm theo)

3. Phân loại đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính cấp xã loại 1: 27 đơn vị; loại 2: 174 đơn vị; Loại 3: 29 đơn vị.

4. Đội ngũ cán bộ, công chức, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã

a) Cán bộ, công chức cấp xã:

Tổng số biên chế được giao: 5.286 người.

Số biên chế thực hiện: 4.970 người.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 65, tỷ lệ 1,3%; đại học 2.794, tỷ lệ 56,2%; cao đẳng 377, tỷ lệ 7,6%; trung cấp 1.664, tỷ lệ 33,5%; chưa đào tạo 70, tỷ lệ 1,4%.

Lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 57, tỷ lệ 1,1%; trung cấp 3.504, tỷ lệ 70,5%, chưa đào tạo 1.409, tỷ lệ 28,4%.

b) Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã:

Tổng số: 4.069 người.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 16, tỷ lệ 0,4%; Đại học 724, tỷ lệ 17,8%; Cao đẳng 412, tỷ lệ 10,1%; trung cấp 1.287, tỷ lệ 31,6%; sơ cấp và chưa đào tạo 1.630, tỷ lệ 40,1%.

Lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 349, tỷ lệ 8,6%; trung cấp 1.088, tỷ lệ 26,7%; chưa qua đào tạo 2.633, tỷ lệ 64,7%.

IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ

- Số đơn vị hành chính đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm có thành phố Bắc Giang và 16 thị trấn; tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh đạt 15,41%.

- Công tác quy hoạch phát triển các đô thị đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 về thực hiện “Nghị Quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Số đơn vị hành chính đô thị thực hiện mở rộng không gian phát triển theo Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm có 14 thị trấn, trong đó:

+ 05 đô thị đã được lập điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch chung gồm: Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động; thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam; thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang; thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế; thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên.

+ 04 đô thị đang triển khai lập điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch chung gồm: thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn; thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa; thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh, huyện Việt Yên.

+ 05 đô thị phải tiến hành lập điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch chung trong thời gian tới gồm: Thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động; thị trấn Kép, huyện Lạng Giang; thị trấn Tân Dân và thị trấn Neo huyện Yên Dũng; thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. MỤC TIÊU

- Sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã nhằm tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước đảm bảo theo Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII), Kế hoạch số 112/KH-

UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố.

- Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đảm bảo theo lộ trình của trung ương, phù hợp tình hình thực tiễn tỉnh Bắc Giang.

II. NGUYÊN TẮC SẮP XẾP

- Việc sắp xếp, nhập đơn vị hành chính cấp xã chỉ thực hiện khi phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của từng xã, thị trấn; đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đảm bảo đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương, tạo sự thuận tiện cho nhân dân.

- Việc nhập các đơn vị hành chính cấp xã phải được trên 50% toàn thể cử tri tại các đơn vị hành chính cấp xã liên quan nhất trí tán thành.

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP

Thực hiện Kết luận số 116-KL/TU ngày 29/8/2018 và ngày 23/9/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh xây dựng phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã toàn tỉnh là 230.

- Tổng số đơn vị hành chính cấp xã tiến hành sắp xếp lại là 38 đơn vị, sau sắp xếp còn 18 đơn vị, giảm 20 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó:

1. Huyện Sơn Động:

+ Nhập xã Thạch Sơn với xã Phúc Thắng, khi đó xã mới có diện tích 39,4 km² đạt 78,8%, dân số 1.805 người đạt 36,1%.

+ Nhập xã Vĩnh Khương với xã An Lập, khi đó xã mới có diện tích 29 km² đạt 58%, dân số 7.525 người đạt 150,5%.

+ Nhập xã Bồng Am với xã Tuấn Đạo, khi đó xã mới có diện tích 97,9 km² đạt 195,8%, dân số 5.341 người đạt 106,82%.

+ Nhập xã Chiên Sơn với xã Quế Sơn, khi đó xã mới có diện tích 15,6 km² đạt 31,2%, dân số 5.477 người đạt 109,54%.

+ Nhập xã An Châu vào thị trấn An Châu, khi đó thị trấn An Châu có diện tích 20,2 km² đạt 144,29%, dân số 9.335 người đạt 116,69%.

+ Nhập xã Tuấn Mậu vào thị trấn Thanh Sơn, khi đó thị trấn Thanh Sơn có diện tích 82,1 km² đạt 586,43%, dân số 5.911 người đạt 73,89%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn lại 17 (giảm 6).

2. Huyện Lục Ngạn: Nhập xã Nghĩa Hồ vào thị trấn Chũ, khi đó thị trấn Chũ có diện tích 12,8 km² đạt 91,43%, dân số 14.486 người đạt 181,08%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn lại 29 (giảm 1).

3. Huyện Lục Nam: Nhập thị trấn Lục Nam và xã Tiên Hưng vào thị trấn Đồi Ngô, khi đó thị trấn Đồi Ngô có diện tích 13,8 km² đạt 98,57%, dân số 18.718 người đạt 233,98%. Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 25 đơn vị (giảm 2).

4. Huyện Lạng Giang:

+ Nhập xã Tân Thịnh vào thị trấn Kép, khi đó thị trấn Kép có diện tích 9,6 km² đạt 68,57%, dân số 11.687 người đạt 146,09%.

+ Nhập xã Phi Mô vào thị trấn Vôi, khi đó thị trấn Vôi có diện tích 12,1 km² đạt 86,43%, dân số 16.476 người đạt 205,95%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 21 (giảm 2).

5. Huyện Yên Thế: Nhập xã Phồn Xương vào thị trấn Cầu Gồ, khi đó thị trấn Cầu Gồ có diện tích 8,5 km² đạt 60,71%, dân số 8.230 người đạt 102,88%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 19 (giảm 1).

6. Huyện Tân Yên:

+ Nhập xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam, khi đó thị trấn Nhã Nam có diện tích 5,6 km² đạt 40%, dân số 8.021 người đạt 100,26%.

+ Nhập xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng, khi đó thị trấn Cao Thượng có diện tích 9,5 km² đạt 67,86%, dân số 12.964 người đạt 162,05%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 22 (giảm 02).

7. Huyện Việt Yên:

+ Nhập xã Bích Sơn vào thị trấn Bích Động, khi đó thị trấn Bích Động có diện tích 12,8 km² đạt 91,43%, dân số 13.937 người đạt 174,21%.

+ Nhập xã Hoàng Ninh vào thị trấn Nénh, khi đó thị trấn Nénh có diện tích 12,5 km² đạt 89,29%, dân số 19.186 người đạt 239,83%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 17 (giảm 02).

8. Huyện Hiệp Hòa: Nhập xã Đức Thắng vào thị trấn Thắng, khi đó thị trấn Thắng có diện tích 11,3 km² đạt 80,71%, dân số 18.448 người đạt 230,6%. Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 25 đơn vị (giảm 1).

9. Huyện Yên Dũng:

+ Nhập xã Thắng Cương và xã Nham Sơn vào thị trấn Neo, khi đó thị trấn Neo có diện tích 22,1 km² đạt 157,86%, dân số 13.914 người đạt 173,93%.

+ Nhập xã Tân An vào thị trấn Tân Dân, khi đó thị trấn Tân Dân có diện tích 9,2 km² đạt 65,71%, dân số 9.787 người đạt 122,34%.

Sau sắp xếp, số đơn vị hành chính cấp xã còn 18 (giảm 03).

(Có biểu 2 -Phương án sắp xếp kèm theo).

Phần thứ tư

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

I. MẶT TÍCH CỰC

- Việc sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhằm thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”. Sau sắp xếp tổng thể, số đơn vị hành chính cấp xã giảm được 20 đơn vị, giảm 460 biên chế cán bộ, công chức cấp xã, giảm 420 người hoạt động không chuyên trách, giảm nguồn ngân sách nhà nước mỗi năm ước tính 120 tỷ đồng.

- Sau sắp xếp, hợp nhất những đơn vị hành chính cấp xã có quy mô nhỏ thành đơn vị hành chính có quy mô lớn hơn, nhất là mở rộng không gian phát triển đô thị sẽ tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số, mở rộng không gian để quy hoạch, phát triển kinh tế -xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi được tập trung hơn, tránh việc đầu tư xây dựng dàn trải; thu gọn đầu mối các đơn vị sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế theo đúng tinh thần Nghị quyết trung ương 6 (khóa XII). Nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh từ 15,41 % lên 20,91%, đạt 95 % so với chỉ tiêu đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra.

- Nâng cao chất lượng, trách nhiệm công tác quản lý nhà nước ở các đô thị và các xã có quy mô lớn hơn, tạo ra thay đổi tích cực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính quyền cấp xã; tiết kiệm chi ngân sách, góp phần vào thành công của cải cách chính sách tiền lương, nâng cao đời sống cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời là dịp rà soát, thực hiện chế độ chính sách cán bộ, những người không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, không đáp ứng được yêu cầu tình hình mới sẽ phải thực hiện chính sách tinh giản theo quy định hiện hành.

II. MẶT TỒN TẠI, HẠN CHẾ

- Quá trình hình thành và phát triển mỗi đơn vị hành chính cấp xã có lịch sử khác nhau nên truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán, sinh hoạt, sản xuất của các cư dân; nếp sống sinh hoạt khác nhau nên khi nhập các đơn vị hành chính cấp xã sẽ sáo trộn, ảnh hưởng đến bản sắc riêng của mỗi xã.

- Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã tác động đến tư tưởng của cán bộ, công chức và người hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước do phải thay đổi vị trí công tác, thuộc đối tượng sắp xếp lại, đụng chạm đến tâm tư, nguyện vọng, quyền lợi nhất là những trường hợp dôi dư không bố trí, sắp xếp được.

- Những đơn vị có điều kiện cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng theo mô hình nông thôn mới, nhiều công trình đã được xây dựng theo đặc thù của đơn vị hành chính cấp xã nếu hợp nhất các đơn vị hành chính cấp xã mà không có kế hoạch sử dụng hiệu quả sẽ gây lãng phí nguồn kinh phí đã được đầu tư xây dựng.

- Kinh phí phục vụ cho việc nhập đơn vị hành chính cấp xã chưa được xem xét, bố trí để thực hiện đồng bộ như: trụ sở làm việc của xã, các đơn vị trường học, trạm y tế thu gọn đầu mối; kinh phí xây dựng đề án; kinh phí sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Phần thứ năm

KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Khó khăn vướng mắc

- Sau sắp xếp còn một số đơn vị hành chính cấp xã có tiêu chuẩn chưa đạt 50% theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội như tiêu chuẩn dân số của đơn vị hành chính mới khi nhập xã Phúc Thắng với xã Thạch Sơn đạt 36,1%; diện tích của đơn vị hành chính mới khi nhập xã Chiên Sơn với xã Quế Sơn đạt 31,2%; diện tích của thị trấn Nhã Nam sau khi nhập xã Nhã Nam đạt 40% nên gặp khó khăn vướng mắc theo quy định tại Công văn số 262/UBTVQH14-PL của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức dôi dư sau sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã gặp nhiều khó khăn, do hiện nay đang tiến hành sắp xếp cán bộ khuyến nông, thú y cơ sở, một số huyện có số lượng đơn vị hành chính cấp xã phải sắp xếp lại lớn như huyện Sơn Động giảm 6 xã với 136 cán bộ công chức; huyện Yên Dũng giảm 03 xã với 69 cán bộ công chức.

- Việc triển khai sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo hướng mở rộng đô thị còn nhiều thị trấn chưa có hồ sơ điều chỉnh bổ sung quy hoạch để mở rộng không gian đô thị như: Thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động; thị trấn Kép, huyện Lạng Giang; thị trấn Tân Dân và thị trấn Neo, huyện Yên Dũng; thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên nên gặp khó khăn về quy trình, thủ tục, hồ sơ do thời gian gấp.

- Phải đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các xã như: Trụ sở làm việc, trường học, trạm y tế phục vụ hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở.

2. Đề xuất kiến nghị

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016, giảm tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, đồng thời quy định cụ thể về thủ tục hành chính, thời gian thực hiện của mỗi cấp về việc nhập đơn vị hành chính để thuận tiện cho cơ sở.

- Đề nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ nghiên cứu xem xét giữ nguyên việc giao chỉ tiêu biên chế cấp xã của tỉnh Bắc Giang đến hết năm 2020 để có lộ trình sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức cấp xã dôi dư sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã.

- Bộ Nội vụ xem xét, trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc nhập đơn vị hành chính cấp xã đối với các đơn vị sau sắp xếp có tiêu chuẩn chưa đạt 50% theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 do các đơn vị hành chính cấp xã có tính đặc thù như dân tộc thiểu số đông, phong tục tập quán riêng biệt, khoảng cách với xã lân cận xa, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn.

- Trung ương nghiên cứu, xem xét cấp kinh phí để triển khai thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính như: xây trụ sở làm việc của xã, trạm y tế, trường học, giải quyết chế độ chính sách cán bộ, công chức.

Phần thứ sáu

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, các cơ quan đơn vị có liên quan triển khai tổ chức thực hiện Đề án.

2. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thành phố:

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án nhập các đơn vị hành chính cấp xã; chuẩn bị hồ sơ tài liệu, bản đồ hiện trạng, bản đồ phương án nhập đơn vị hành chính cấp xã liên quan, phim phóng sự.

- Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bộ Nội vụ, Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Thời gian xong trong tháng 5/2019.

- Hướng dẫn UBND cấp huyện rà soát tổng thể đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trong phạm vi toàn huyện để điều chuyển cán bộ, công chức đảm bảo phù hợp vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế được giao; đồng thời giải quyết chế độ chính sách cán bộ dôi dư do không thể bố trí, sắp xếp được theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Triển khai quy trình, thủ tục hoàn thiện hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp xã; hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, cấp tỉnh sau sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự toán kinh phí triển khai thực hiện Đề án sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã, kinh phí chi trả chế độ, chính sách cán bộ, công chức dôi dư; kinh phí đầu tư xây mới hoặc duy tu bảo dưỡng trụ sở làm việc các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp lại, trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét phê duyệt.

3. Sở Tài chính: Cân đối ngân sách để thực hiện đề án nhập các đơn vị hành chính cấp xã và kinh phí giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động dôi dư nghỉ việc. Hướng dẫn việc chi ngân sách đảm bảo theo quy định hiện hành.

4. Sở Xây dựng: Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương hoàn thiện hồ sơ lập điều chỉnh quy hoạch chung, hồ sơ, đề án phân loại đô thị sau khi nhập các xã vào thị trấn theo quy định xong trước ngày 28/02/2019.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp Sở Nội vụ và UBND các huyện rà soát điều kiện cơ sở vật chất, trụ sở làm việc của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp lại đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn các địa phương xây dựng đề án quy hoạch, khai thác và sử dụng quỹ đất đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt vừa đảm bảo quá trình phát triển lâu dài, bền vững trong tương lai đối với các đơn vị hành chính sau sắp xếp.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tập trung tuyên truyền, quán triệt về chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Xây dựng kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính

cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp huyện. Xây dựng đề án nhập các đơn vị hành chính cấp xã, chỉ đạo hướng dẫn cấp xã thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục và hoàn thiện hồ sơ về nhập đơn vị hành chính cấp xã theo quy định. Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đối với đô thị, hồ sơ phân loại đô thị đối với các thị trấn sau khi thực hiện nhập xã vào thị trấn để phát triển đô thị. Hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri xong trong tháng 02/2019, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục nhập đơn vị hành chính cấp xã trong quý I/2019.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc xã, phường, thị trấn chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất như trụ sở làm việc, trường học, trạm y tế, điện, nước, đường giao thông, đội ngũ cán bộ, công chức của các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp.

Nơi nhận:

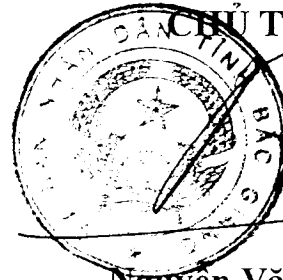
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC.

Bản điện tử:

- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCEĐ sắp xếp ĐVHC;
- LĐVP, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Biểu 1

TỔNG HỢP
HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH, DÂN SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TỈNH BẮC GIANG
(Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Km ²	Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn
I	HUYỆN SON ĐỘNG			11	9	4	3	1	73.651	92,06
1	TT An Châu	2,1	4,20	1	1	1	1	1	4.927	61,59
2	Chiên Sơn	5,7	11,40	1	1	1	1		2.283	45,66
3	Quế Sơn	9,9	19,80	1	1	1	1		3.194	63,88
4	An Lập	12,4	24,80	1	1	1			5.468	109,36
5	Lệ Viễn	16,2	32,40	1	1				3.567	71,34
6	Vĩnh Khương	16,6	33,20	1	1				2.057	41,14
7	Cẩm Đàn	18,0	36,00	1	1				3.543	70,86
8	An Châu	18,1	36,20	1	1				4.408	88,16
9	Phúc Thắng	18,7	37,40	1	1				1.322	26,44
10	Thạch Sơn	20,7	41,40	1					483	9,66
11	Giáo Liêm	21,4	42,80	1					2.798	55,96
12	An Bá	29,6	59,20						3.512	70,24
13	Yên Định	30,2	60,40						4.091	81,82
14	Bồng Am	30,4	60,80						886	17,72
15	Hữu Sản	36,6	73,20						2.103	42,06
16	Vân Sơn	37,4	74,80						2.673	53,46
17	Thanh Luận	50,7	101,40						2.708	54,16
18	Tuần Mậu	61,0	122,00						2.091	41,82
19	Long Sơn	65,0	130,00						4.890	97,80
20	Tuần Đạo	67,5	135,00						4.455	89,10
21	TT Thanh Sơn	21,1	150,71						3.820	47,75
22	Dương Hưu	77,6	155,20						5.306	106,12
23	An Lạc	118,0	236,00						3.066	61,32
II	HUYỆN LỤC NGẠN			14	11	6	2	0	221.828	277,29
1	Phi Điền	7,3	14,60	1	1	1	1		4.783	95,66
2	Thị trấn Chũ	2,7	19,29	1	1	1	1		7.673	95,91
3	Nghĩa Hồ	10,1	20,20	1	1	1			6.813	136,26
4	Trù Hựu	12,8	25,60	1	1	1			9.572	191,44
5	Kim Sơn	13,6	27,20	1	1	1			2.654	53,08
6	Hồng Giang	14,5	29,00	1	1	1			9.981	199,62
7	Giáp Sơn	17,0	34,00	1	1				8.947	178,94
8	Mỹ An	17,4	34,80	1	1				6.498	129,96
9	Đồng Cốc	18,3	36,60	1	1				5.852	117,04

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Km ²	Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn
10	Biển Động	18,6	37,20	1	1				8.312	166,24
11	Tân Quang	18,7	37,40	1	1				10.484	209,68
12	Biển Sơn	20,6	41,20	1					7.913	158,26
13	Phượng Sơn	20,7	41,40	1					11.397	227,94
14	Tân Hoa	21,4	42,80	1					6.509	130,18
15	Phú Nhuận	25,5	51,00						4.466	89,32
16	Kiên Thành	28,7	57,40						9.500	190,00
17	Thanh Hải	29,1	58,20						15.574	311,48
18	Nam Dương	29,9	59,80						8.751	175,02
19	Sa Lý	35,3	70,60						2.998	59,96
20	Phong Vân	36,9	73,80						5.531	110,62
21	Tân Mộc	37,3	74,60						6.079	121,58
22	Quý Sơn	40,7	81,40						17.522	350,44
23	Cầm Sơn	41,4	82,80						4.872	97,44
24	Hộ Đáp	44,4	88,80						4.538	90,76
25	Đèo Gia	47,3	94,60						4.698	93,96
26	Phong Minh	48,5	97,00						2.640	52,80
27	Tân Sơn	54,0	108,00						8.316	166,32
28	Tân Lập	55,6	111,20						7.879	157,58
29	Kiên Lao	56,9	113,80						7.069	141,38
30	Sơn Hải	58,3	116,60						4.007	80,14
III	HUYỆN LỤC NAM			18	17	12	4	0	212.327	265,41
1	TT Lục Nam	1,7	12,14	1	1	1	1		3.810	47,63
2	Tiên Hưng	7,5	15,00	1	1	1	1		6.141	122,82
3	Phượng Sơn	8,5	17,00	1	1	1	1		7.154	143,08
4	Khám Lạng	9,1	18,20	1	1	1	1		5.521	110,42
5	Vũ Xá	10,2	20,40	1	1	1			3.558	71,16
6	Tiên Nha	10,6	21,20	1	1	1			4.276	85,52
7	Đan Hội	11,0	22,00	1	1	1			4.604	92,08
8	Cương Sơn	11,2	22,40	1	1	1			5.696	113,92
9	Bảo Đài	11,7	23,40	1	1	1			9.354	187,08
10	Lan Mẫu	11,8	23,60	1	1	1			7.721	154,42
11	Trường Giang	13,8	27,60	1	1	1			2.552	51,04
12	Bắc Lũng	14,4	28,80	1	1	1			6.616	132,32
13	Chu Điện	15,0	30,00	1	1				11.148	222,96
14	TT Đồi Ngô	4,6	32,86	1	1				8.767	175,34
15	Thanh Lâm	16,5	33,00	1	1				9.437	188,74
16	Yên Sơn	18,4	36,80	1	1				9.328	186,56

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn	
17	Huyện Sơn	20,6	41,20	1	1				5.160	103,20
18	Bảo Sơn	23,3	46,60	1					13.283	265,66
19	Trường Sơn	25,5	51,00						6.296	125,92
20	Đông Phú	25,8	51,60						10.213	204,26
21	Bình Sơn	26,9	53,80						6.319	126,38
22	Cẩm Lý	27,9	55,80						7.561	151,22
23	Tam Dị	31,5	63,00						17.301	346,02
24	Vô Tranh	47,1	94,20						9.633	192,66
25	Đông Hưng	51,3	102,60						9.275	185,50
26	Nghĩa Phương	54,0	108,00						14.358	287,16
27	Lục Sơn	99,1	198,20						7.245	144,90
IV	HUYỆN LẠNG GIANG			23	22	21	11	1	202.934	253,67
1	Thị trấn Kép	0,6	4,29	1	1	1	1	1	2.633	32,91
2	Mỹ Hà	6,0	12,00	1	1	1	1		6.748	134,96
3	Nghĩa Hưng	6,5	13,00	1	1	1	1		5.898	117,96
4	Yên Mỹ	7,2	14,40	1	1	1	1		6.478	129,56
5	Nghĩa Hòa	7,4	14,80	1	1	1	1		7.668	153,36
6	Đào Mỹ	8,5	17,00	1	1	1	1		8.101	162,02
7	An Hà	8,6	17,20	1	1	1	1		8.369	167,38
8	Mỹ Thái	8,6	17,20	1	1	1	1		8.973	179,46
9	Phi Mô	8,7	17,40	1	1	1	1		9.381	187,62
10	Tân Thịnh	9,0	18,00	1	1	1	1		9.054	181,08
11	Dương Đức	9,9	19,80	1	1	1	1		7.191	143,82
12	Tân Dĩnh	10,2	20,40	1	1	1			12.803	256,06
13	Thái Đào	10,3	20,60	1	1	1			9.600	192,00
14	Xương Lâm	11,1	22,20	1	1	1			8.409	168,18
15	Quang Thịnh	11,5	23,00	1	1	1			9.252	185,04
16	Đại Lâm	11,5	23,00	1	1	1			6.117	122,34
17	Hương Lạc	11,7	23,40	1	1	1			8.433	168,66
18	Xuân Hương	11,8	23,60	1	1	1			12.968	259,36
19	Thị trấn Vôi	3,4	24,29	1	1	1			7.095	88,69
20	Tân Hưng	13,4	26,80	1	1	1			10.592	211,84
21	Tiên Lục	14,5	29,00	1	1	1			11.792	235,84
22	Tân Thanh	16,3	32,60	1	1				9.724	194,48
23	Hương Sơn	37,5	75,00	1					13.655	273,10
V	HUYỆN YÊN THẾ			16	13	13	13	1	101.325	126,66
1	TT Bồ Hạ	1,0	7,1	1	1	1	1	1	3.932	49,15
2	Đồng Lạc	5,9	11,8	1	1	1	1		3.593	71,86

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Km ²	Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn
3	Bồ Hạ	6,2	12,4	1	1	1	1		6.339	126,78
4	Đồng Tâm	6,2	12,4	1	1	1	1		2.738	54,76
5	Tân Sỏi	6,4	12,8	1	1	1	1		4.354	87,08
6	Phồn Xương	6,5	13,0	1	1	1	1		4.355	87,10
7	Hương Vĩ	7,0	14,0	1	1	1	1		5.386	107,72
8	TT Cầu Gò	2,0	14,3	1	1	1	1		3.875	48,44
9	Đồng Kỳ	7,2	14,4	1	1	1	1		5.705	114,10
10	Tân Hiệp	7,7	15,4	1	1	1	1		4.241	84,82
11	An Thượng	8,0	16,0	1	1	1	1		4.179	83,58
12	Tam Hiệp	8,6	17,2	1	1	1	1		3.413	68,26
13	Hồng Kỳ	8,9	17,8	1	1	1	1		4.205	84,10
14	Tiên Thắng	21,6	43,2	1					4.559	91,18
15	Đồng Hưu	21,7	43,4	1					4.909	98,18
16	Đồng Vương	23,4	46,8	1					4.732	94,64
17	Xuân Lương	25,2	50,4						5.740	114,80
18	Đồng Sơn	27,0	54,0						8.030	160,60
19	Tam Tiến	30,6	61,2						6.553	131,06
20	Canh Nậu	36,0	72,0						6.319	126,38
21	Đồng Tiến	38,5	77,0						4.168	83,36
VI	HUYỆN TÂN YÊN			24	24	23	15	2	169.639	212,05
1	Nhã Nam	4,3	8,60	1	1	1	1	1	4.983	99,66
2	TT Nhã Nam	1,3	9,29	1	1	1	1	1	3.093	38,66
3	Đại Hóa	5,0	10,00	1	1	1	1		4.318	86,36
4	Lan Giới	5,6	11,20	1	1	1	1		3.502	70,04
5	Quang Tiến	5,8	11,60	1	1	1	1		5.326	106,52
6	Phúc Sơn	5,8	11,60	1	1	1	1		5.432	108,64
7	Cao Thượng	6,9	13,80	1	1	1	1		6.474	129,48
8	Liên Sơn	7,7	15,40	1	1	1	1		5.369	107,38
9	Song Vân	8,3	16,60	1	1	1	1		8.727	174,54
10	Việt Ngọc	8,6	17,20	1	1	1	1		8.523	170,46
11	Ngọc Lý	9,1	18,20	1	1	1	1		7.091	141,82
12	Lam Cốt	9,1	18,20	1	1	1	1		6.914	138,28
13	TT Cao Thượng	2,6	18,57	1	1	1	1		6.490	129,80
14	Ngọc Châu	9,6	19,20	1	1	1	1		6.730	134,60
15	Hợp Đức	9,8	19,60	1	1	1	1		6.707	134,14
16	Tân Trung	10,1	20,20	1	1	1			7.466	149,32
17	Quế Nham	10,4	20,80	1	1	1			9.233	184,66
18	Ngọc Vân	10,8	21,60	1	1	1			8.271	165,42
19	Phúc Hòa	10,9	21,80	1	1	1			6.676	133,52

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn	
20	An Dương	14,7	22,20	1	1	1			6.795	135,90
21	Liên Chung	12,1	24,20	1	1	1			7.427	148,54
22	Ngọc Thiện	13,9	27,80	1	1	1			13.510	270,20
23	Việt Lập	14,5	29,00	1	1	1			9.153	183,06
24	Cao Xá	15,1	30,20	1	1				11.429	228,58
VII	HUYỆN HIỆP HÒA			25	23	18	14	5	229.908	191,59
1	Đồng Tân	3,7	7,40	1	1	1	1	1	3.300	66,00
2	Thanh Vân	4,2	8,40	1	1	1	1	1	5.359	107,18
3	Thị trấn Thăng	1,2	8,57	1	1	1	1	1	5.540	69,25
4	Hùng Sơn	4,4	8,80	1	1	1	1	1	3.961	79,22
5	Thái Sơn	4,6	9,20	1	1	1	1	1	5.399	107,98
6	Đại Thành	3,0	10,00	1	1	1	1		4.009	50,11
7	Hòa Sơn	5,0	10,00	1	1	1	1		5.966	119,32
8	Hoàng An	5,9	11,80	1	1	1	1		6.543	130,86
9	Hoàng Vân	6,7	13,40	1	1	1	1		5.707	114,14
10	Hoàng Lương	4,4	14,67	1	1	1	1		5.838	72,98
11	Thường Thắng	7,8	15,60	1	1	1	1		8.649	172,98
12	Hoàng Thanh	5,1	17,00	1	1	1	1		5.441	108,82
13	Quang Minh	5,1	17,00	1	1	1	1		4.888	61,10
14	Danh Thắng	9,3	18,60	1	1	1	1		9.231	184,62
15	Đức Thắng	10,1	20,20	1	1	1			12.908	258,16
16	Ngọc Sơn	10,2	20,40	1	1	1			10.259	205,18
17	Lương Phong	12,7	25,40	1	1	1			15.417	308,34
18	Xuân Cẩm	8,6	28,67	1	1	1			10.273	128,41
19	Mai Đình	9,0	30,00	1	1				12.673	158,41
20	Hợp Thịnh	9,4	31,33	1	1				11.130	139,13
21	Mai Trung	10,1	33,67	1	1				13.295	166,19
22	Châu Minh	11,0	36,67	1	1				9.578	119,73
23	Đoan Bái	11,6	38,67	1	1				13.211	165,14
24	Hương Lâm	12,8	42,67	1					13.098	163,73
25	Bắc Lý	12,9	43,00	1					13.083	163,54
26	Đông Lễ	17,2	57,33						15.158	189,48
VIII	HUYỆN VIỆT YÊN			19	17	12	6	0	170.928	142,44
1	Vân Hà	3,0	10,00	1	1	1	1		7.541	94,26
2	Tăng Tiến	4,8	16,00	1	1	1	1		7.611	95,14
3	Quảng Minh	5,5	18,33	1	1	1	1		10.085	126,06
4	Vân Trung	9,7	19,40	1	1	1	1		7.431	148,62
5	Hồng Thái	5,9	19,67	1	1	1	1		8.697	108,71
6	Thượng Lan	9,9	19,80	1	1	1	1		8.889	177,78
7	Bích Sơn	6,7	22,33	1	1	1			6.516	81,45

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² , xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)							Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Km ²	Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn
8	Hoàng Ninh	6,8	22,67	1	1	1			10.217	127,71
9	Trung Sơn	12,3	24,60	1	1	1			9.514	190,28
10	Ninh Sơn	8,0	26,67	1	1	1			8.522	106,53
11	Tiền Sơn	14,5	29,00	1	1	1			10.662	213,24
12	Nghĩa Trung	14,8	29,60	1	1	1			9.564	191,28
13	Quang Châu	9,0	30,00	1	1				10.347	129,34
14	Tự Lạn	9,2	30,67	1	1				7.026	87,83
15	Hương Mai	9,5	31,67	1	1				9.697	121,21
16	Minh Đức	18,5	37,00	1	1				12.568	251,36
17	Việt Tiến	11,4	38,00	1	1				9.651	120,64
18	TT Nénh	5,7	40,71	1					8.969	112,11
19	TT Bích Động	6,1	43,57	1					7.421	92,76
IX	TP BẮC GIANG			12	12	11	4	0	156.245	104,16
1	Song Khê	4,4	14,67	1	1	1	1		4.816	60,20
2	P Lê Lợi	0,9	16,36	1	1	1	1		11.120	158,86
3	P Trần Nguyên Hãn	0,9	16,36	1	1	1	1		14.213	203,04
4	P Trần Phú	1,0	18,18	1	1	1	1		9.593	137,04
5	P Ngô Quyền	1,2	21,82	1	1	1			9.628	137,54
6	Dĩnh Trì	6,7	22,33	1	1	1			10.876	217,52
7	Tân Mỹ	7,4	24,67	1	1	1			11.300	141,25
8	Tân Tiến	8,0	26,67	1	1	1			10.143	126,79
9	P Hoàng Văn Thụ	1,5	27,27	1	1	1			11.405	162,93
10	Đồng Sơn	8,3	27,67	1	1	1			8.928	178,56
11	P Mỹ Độ	1,6	29,09	1	1	1			4.891	69,87
12	Song Mai	10,1	33,67	1	1				9.789	122,36
13	P Xương Giang	3,0	54,55						7.361	105,16
14	P Đa Mai	3,6	65,45						6.426	91,80
15	P Thọ Xương	4,0	72,73						14.057	200,81
16	P Dĩnh Kế	4,1	74,55						11.699	167,13
X	HUYỆN YÊN DŨNG			21	20	19	13	2	135.599	169,50
1	Tân An	4,5	9,0	1	1	1	1	1	3.723	74,46
2	Lão Hộ	4,7	9,4	1	1	1	1	1	3.189	63,78
3	Thắng Cường	5,2	10,4	1	1	1	1		2.322	46,44
4	Cảnh Thụy	6,6	13,2	1	1	1	1		6.356	127,12
5	Nội Hoàng	7,6	15,2	1	1	1	1		6.587	131,74
6	Quỳnh Sơn	8,2	16,4	1	1	1	1		5.417	108,34
7	Hương Gián	8,6	17,2	1	1	1	1		9.455	189,10
8	Xuân Phú	8,9	17,8	1	1	1	1		6.889	137,78
9	Tân Liễu	9,1	18,2	1	1	1	1		5.573	111,46
10	Lãng Sơn	9,2	18,4	1	1	1	1		6.183	123,66

TT	Xã, phường, thị trấn	Diện tích (Xã miền núi 50 km ² ; xã đồng bằng 30 km ² ; thị trấn 14 km ² ; phường 5,5 km ²)						Dân số (Xã miền núi 5.000; đồng bằng 8.000; thị trấn 8.000; phường 7.000 người)	
		Đạt % so tiêu chuẩn	Chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Số người	Đạt % so tiêu chuẩn
11	Tiến Dũng	9,8	19,2	1	1	1	1	7.027	140,54
12	Đồng Việt	9,8	19,6	1	1	1	1	5.714	114,28
13	Đức Giang	9,8	19,6	1	1	1	1	7.032	140,64
14	Tiền Phong		10,4	20,8	1	1	1	8.107	162,14
15	Nham Sơn		11,0	22,0	1	1	1	5.501	110,02
16	Tư Mại		11,6	23,2	1	1	1	8.052	161,04
17	Trí Yên		11,7	23,4	1	1	1	4.577	91,54
18	Đồng Phúc		13,6	27,2	1	1	1	7.996	159,92
19	TT Tân Dân		4,7	33,6	1	1	1	6.064	75,80
20	Thị trấn Neo		5,9	42,1	1	1		6.140	76,75
21	Yên Lư		21,4	42,8	1			13.695	273,9
	Cộng			183	168	139	85	12	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG



TỔNG HỢP

Tiêu chuẩn các đơn vị hành chính cấp xã dự kiến sau sắp xếp

(Kèm theo Đề án sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã)

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Hiện trạng				Thuộc đơn vị cấp huyện	Dự kiến sau sắp xếp				Ghi chú
		Dân số		Diện tích			Dân số		Diện tích		
		Số người	Đạt %	km ²	Đạt %		Số người	Đạt %	km ²	Đạt %	
1	Sắp xếp 10 đơn vị có cả 2 tiêu chuẩn diện tích, dân số chưa đạt 50% và dân số thấp theo Kết luận số 116-KL/TU										
1	Thạch Sơn	483	9,66	20,7	41,40	Sơn Động	1.805	36,10	39,4	78,80	
2	Phúc Thắng	1.322	26,44	18,7	37,40	Sơn Động					
3	Vĩnh Khuông	2.057	41,14	16,6	33,20	Sơn Động	7.525	150,50	29,0	58,00	
4	An Lập	5.468	109,36	12,4	24,80	Sơn Động					
5	Chiên Sơn	2.283	45,66	5,7	11,40	Sơn Động	5.477	109,54	15,6	31,20	
6	Quế Sơn	3.194	63,88	9,9	19,80	Sơn Động					
7	Thị trấn Kép	2.633	32,91	0,6	4,30	Lạng Giang	11.687	146,09	9,6	68,57	
8	Tân Thịnh	9.054	181,08	9,0	18,00	Lạng Giang					
9	Thị trấn Nhã Nam	3.038	37,98	1,3	9,30	Tân Yên	8.021	100,26	5,6	40,00	
10	Nhã Nam	4.983	99,66	4,3	8,60	Tân Yên					
11	Thắng Cương	2.273	45,46	5,2	10,40	Yên Dũng	13.914	173,93	22,1	157,86	
12	Nham Sơn	5.501	68,76	11,0	78,6	Yên Dũng					
13	Thị trấn Neo	6.140	76,75	5,9	42,1	Yên Dũng					
14	Bồng Am	886	17,72	30,4	60,8	Sơn Động	5.341	106,82	97,9	195,8	
15	Tuần Đạo	4.455	89,10	67,5	135,0	Sơn Động					
16	Thị trấn Cầu Gò	3.875	48,44	2,0	14,50	Yên Thế	8.230	102,88	8,5	60,71	
17	Phồn Xương	4.355	87,10	6,5	13,00	Yên Thế					
18	Thị trấn Lục Nam	3.810	47,63	1,7	12,10	Lục Nam	18.718	233,98	13,8	98,57	
19	Tiên Hưng	6.141	122,82	7,5	15,00	Lục Nam					
20	Thị trấn Đồi Ngô	8.767	175,34	4,6	32,86	Lục Nam					

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Hiện trạng				Thuộc đơn vị cấp huyện	Dự kiến sau sắp xếp				Ghi chú
		Dân số		Diện tích			Dân số		Diện tích		
		Số người	Đạt %	km ²	Đạt %		Số người	Đạt %	km ²	Đạt %	
II	Nhập xã vào thị trấn để mở rộng không gian đô thị theo Kết luận số 116-KL/TU										
1	Thị trấn Vôi	7.095	88,69	3,4	24,29	Lạng Giang	16.476	205,95	12,1	86,43	
2	Xã Phi Mô	9.381	187,62	8,7	17,40	Lạng Giang					
3	Thị trấn An Châu	4.927	61,59	2,1	4,20	Sơn Động	9.335	116,69	20,2	144,29	
4	Xã An Châu	4.408	88,16	18,1	36,20	Sơn Động					
5	Thị trấn Thanh Sơn	3.820	47,75	21,1	150,71	Sơn Động	5.911	73,89	82,1	586,43	
6	Xã Tuấn Mậu	2.091	41,82	61,0	122,00	Sơn Động					
7	Thị trấn Chũ	7.673	95,91	2,7	19,29	Lục Ngạn	14.486	181,08	12,8	91,43	
8	Xã Nghĩa Hồ	6.813	136,26	10,1	20,20	Lục Ngạn					
9	Thị trấn Bích Động	7.421	92,76	6,1	43,57	Việt Yên	13.937	174,21	12,8	91,43	
10	Xã Bích Sơn	6.516	81,45	6,7	22,33	Việt Yên					
11	Thị trấn Nénh	8.969	112,11	5,7	40,71	Việt Yên	19.186	239,83	12,5	89,29	
12	Xã Hoàng Ninh	10.217	127,71	6,8	22,67	Việt Yên					
13	Thị trấn Cao Thượng	6.490	129,80	2,6	18,57	Tân Yên	12.964	162,05	9,5	67,86	
14	Xã Cao Thượng	6.474	129,48	6,9	13,80	Tân Yên					
15	Thị trấn Thắng	5.540	69,25	1,2	8,57	Hiệp Hòa	18.448	230,60	11,3	80,71	
16	Xã Đức Thắng	12.908	258,16	10,1	20,20	Hiệp Hòa					
17	Thị trấn Tân Dân	6.064	75,80	4,7	33,6	Yên Dũng	9.787	122,34	9,2	65,71	
18	Xã Tân An	3.723	74,46	4,5	9,0	Yên Dũng					